

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax:
- Email: info@hsvvietnam.com Website: <https://hsvvietnam.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I/2026
- ✓ BCTC riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ✓ BCTC hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);
- ✓ BCTC tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán):
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2026 tại đường dẫn: <https://hsvvietnam.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HSV VIỆT
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM,

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106358846

Reason: I am the author of this document

Location:

Date: 2026.04.18 17:10:54+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 12.1.1



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 02-03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 04-05 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 06-07 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 08-26 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 619,470,174,632 | 477,889,788,235 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 41,424,978,035 | 48,768,979,508 |
| 1. Tiền | 111 | | 6,198,667,175 | 13,142,668,648 |
| - Tiền mặt tại quỹ | | | 1,299,481,474.00 | 526,562,332 |
| - Tiền gửi ngân hàng | | | 4,899,185,701.00 | 12,616,106,316 |
| 1. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35,226,310,860 | 35,626,310,860 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 119,758,425,162 | 92,442,283,561 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 119,758,425,162 | 92,442,283,561 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | 92,818,425,162.00 | 92,442,283,561 |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | 26,940,000,000.00 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 403,330,131,779 | 259,471,572,888 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 212,483,033,866 | 184,531,556,913 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 193,361,756,447 | 78,876,098,367 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9 | 2,829,444,868 | 1,408,021,010 |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | | | 60,000,000.00 | 60,000,000 |
| - Phải thu khác (TK1388) | | | 2,769,444,868.00 | 1,348,021,010 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (5,344,103,402) | (5,344,103,402) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 54,789,653,296 | 77,072,927,126 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 54,789,653,296 | 77,072,927,126 |
| - Hàng hoá | | | 54,789,653,296.00 | 77,072,927,126 |
| V. Tài khoản sinh học ngắn hạn | 150 | | - | - |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 166,986,360 | 134,025,152 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 13 | 166,986,360 | 134,025,152 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 124,987,707,558 | 99,116,170,316 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 47,947,510,921 | 22,056,849,611 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 38,068,524,104 | 12,128,672,237 |
| - Nguyên giá | 222 | | 49,956,617,060 | 23,456,617,060 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11,888,092,956) | (11,327,944,823) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 9,878,986,817 | 9,928,177,374 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10,723,424,696 | 10,723,424,696 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (844,437,879) | (795,247,322) |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | | - | - |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | | 36,900,000,000 | 36,900,000,000 |
| - Nguyên giá | 241 | | 36,900,000,000 | 36,900,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | 6 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 140,196,637 | 159,320,705 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 13 | 140,196,637 | 159,320,705 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 280 | | 744,457,882,190 | 577,005,958,551 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 415,572,359,497 | 399,345,337,058 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 415,572,359,497 | 399,345,337,058 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 38,686,844,402 | 8,135,018,634 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 7,820,000,000 | 4,200,000,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | 1,541,095,791 | 1,428,738,171 |
| - Thuế Giá trị gia tăng | | | 92,551,458.00 | 288,081,546 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | 1,445,983,435.00 | 1,139,758,135 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | | 2,560,898.00 | 898,490 |
| 7. Phải trả người lao động | 314 | | 249,606,076 | - |
| 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 257,325,709 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 367,274,813,228 | 385,324,254,544 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 328,885,522,693 | 177,660,621,493 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 328,885,522,693 | 177,660,621,493 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 307,499,940,000 | 157,499,940,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 307,499,940,000 | 157,499,940,000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 21,385,582,693 | 20,160,681,493 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a | | 20,160,681,493 | 15,743,639,453 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 1,224,901,200 | 4,417,042,040 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 744,457,882,190 | 577,005,958,551 |

Thương

Hương

Vũ Thị Hương
Người lậpNguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố

Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 412,259,659,053 | 289,598,218,458 | 412,259,659,053 | 289,598,218,458 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 412,259,659,053 | 289,598,218,458 | 412,259,659,053 | 289,598,218,458 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 406,573,754,748 | 285,047,019,627 | 406,573,754,748 | 285,047,019,627 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 5,685,904,305 | 4,551,198,831 | 5,685,904,305 | 4,551,198,831 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 1,999,780,321 | 1,391,651,869 | 1,999,780,321 | 1,391,651,869 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 4,194,088,578 | 2,728,524,916 | 4,194,088,578 | 2,728,524,916 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24 | | 4,194,088,578 | 2,728,524,916 | 4,194,088,578 | 2,728,524,916 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 464,495,697 | 236,993,170 | 464,495,697 | 236,993,170 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 1,494,763,806 | 1,536,603,931 | 1,494,763,806 | 1,536,603,931 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 1,532,336,545 | 1,440,728,683 | 1,532,336,545 | 1,440,728,683 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1,210,045 | 1,528 | 1,210,045 | 1,528 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1,210,045) | (1,528) | (1,210,045) | (1,528) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

| | | | | | |
|---|----|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 1,531,126,500 | 1,440,727,155 | 1,531,126,500 | 1,440,727,155 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 321,000,736 | 306,225,300 | 321,000,736 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | <u>1,224,901,200</u> | <u>1,119,726,419</u> | <u>1,224,901,200</u> | <u>1,119,726,419</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 71 | 40 | 71 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | 71 |

Huong

Vũ Thị Hương
Người lập

Huong

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1,531,126,500 | 1,440,727,155 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 609,338,692 | 729,689,543 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1,999,780,321) | (1,391,651,869) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4,194,088,578 | 2,728,524,916 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước | 08 | | 4,334,773,449 | 3,507,289,745 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (143,858,558,891) | 7,344,440,110 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 22,283,273,830 | (18,778,168,962) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay) | 11 | | 33,970,238,455 | 4,235,085,534 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (13,837,140) | (263,300,391) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4,194,088,578) | (2,728,524,916) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (87,478,198,876) | (6,683,178,880) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | | (26,500,000,000) | - |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | | - | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn | 23 | | (43,516,141,602) | (3,365,400,000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 16,200,000,000 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,999,780,321 | 1,391,651,869 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (51,816,361,281) | (1,973,748,131) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 150,000,000,000 | - |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 314,948,001,056 | 156,894,477,731 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (332,997,442,372) | (165,817,620,854) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 131,950,558,684 | (8,923,143,123) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (7,344,001,473) | (17,580,070,134) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 48,768,979,508 | 33,802,962,537 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | 41,424,978,035 | 16,222,892,403 |

Huong

Henny



Vũ Thị Hương
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép phế liệu, phôi thép và thép các loại,
- Bán buôn cà phê Robusta nhân xô,
- Bán buôn hạt nhựa nguyên sinh

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền /hoặc nhập trước xuất trước /hoặc thực tế đích danh/ hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính /hoặc tỷ lệ khấu hao hàng năm, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 30 năm |

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong Cho

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1,299,481,474 | 526,562,332 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4,899,185,701 | 12,616,106,316 |
| Các khoản tương đương tiền | 35,226,310,860 | 35,626,310,860 |
| | 41,424,978,035 | 48,768,979,508 |

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 119,758,425,162 | 119,758,425,162 | 92,442,283,561 | 92,442,283,561 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 92,818,425,162 | 92,818,425,162 | 92,442,283,561 | 92,442,283,561 |
| Các khoản khác | 26,940,000,000 | 26,940,000,000 | - | - |
| | 119,758,425,162 | 119,758,425,162 | 92,442,283,561 | 92,442,283,561 |

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty TNHH Vận Tài H2 Việt Nam | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|--------------|------------------|---------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Vận Tài H2 Việt Nam | Hải Dương | 40.00% | 40.00% | Vận tải thủy nội địa |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty cổ phần thép Hoa Thịnh Phát | 11,279,604,052 | 15,641,142,958 |
| CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI INOX VN | 40,221,909,050 | 4,551,580,932 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN SX VÀ TM PHÚ AN VINH | 6,593,361,115 | 22,714,126,671 |
| CÔNG TY TNHH HỒNG MINH PHÚC | 12,681,044,430 | 25,507,301,210 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 141,707,115,219 | 116,117,405,142 |
| | 212,483,033,866 | 184,531,556,913 |

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| CÔNG TY TNHH CN ĐÓNG TÀU, VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI HÙNG THỊNH | 71,747,927,497 | - | 4,220,466,323 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam | 2,368,741,000 | - | 2,368,741,000 | - |
| CÔNG TY TNHH BMY VIỆT NAM | 3,736,823,683 | - | 3,736,823,683 | - |
| CÔNG TY TNHH YOUNG GENERATION VIỆT | 21,950,000,000 | - | 6,650,084,566 | - |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HÙNG THỊNH | 40,875,000,000 | - | 24,980,000,000 | - |
| Trả trước khác | 52,683,264,267 | - | 36,919,982,795 | - |
| | 193,361,756,447 | - | 78,876,098,367 | - |

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký cược, ký quỹ | 60,000,000 | - | 60,000,000 | - |
| Phải thu khác | 2,769,444,868 | - | 1,348,021,010 | - |
| | 2,829,444,868 | - | 1,408,021,010 | - |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|----------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng hoá | 54,789,653,296 | - | 77,072,927,126 | - |
| | 54,789,653,296 | - | 77,072,927,126 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSY VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng | |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 1,919,732,304 | 5,494,666,667 | 13,949,782,160 | 992,435,929 | 1,100,000,000 | 23,456,617,060 | | | | | | |
| Mua sắm | - | - | 26,500,000,000 | - | - | 26,500,000,000 | | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2026 | 1,919,732,304 | 5,494,666,667 | 40,449,782,160 | 992,435,929 | 1,100,000,000 | 49,956,617,060 | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 357,727,434 | 2,458,501,402 | 7,526,063,390 | 584,684,847 | 400,967,750 | 11,327,944,823 | | | | | | |
| Trích khấu hao | 12,204,313 | 187,212,143 | 316,268,757 | 16,962,920 | 27,500,000 | 560,148,133 | | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2026 | 369,931,747 | 2,645,713,545 | 7,842,332,147 | 601,647,767 | 428,467,750 | 11,888,092,956 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 1,562,004,870 | 3,036,165,265 | 6,423,718,770 | 407,751,082 | 699,032,250 | 12,128,672,237 | | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2026 | 1,549,800,557 | 2,848,953,122 | 32,607,450,013 | 390,788,162 | 671,532,250 | 38,068,524,104 | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 10,723,424,696 | 10,723,424,696 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 10,723,424,696 | 10,723,424,696 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 795,247,322 | 795,247,322 |
| Trích khấu hao | 49,190,557 | 49,190,557 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 844,437,879 | 844,437,879 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 9,928,177,374 | 9,928,177,374 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 9,878,986,817 | 9,878,986,817 |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí mua bảo hiểm | - | 119,060,241 |
| Chi phí thuê kho | 8,000,000 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 158,986,360 | 14,964,911 |
| | 166,986,360 | 134,025,152 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 140,196,637 | 159,320,705 |
| | 140,196,637 | 159,320,705 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH | 20,510,335,659 | 20,510,335,659 | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 18,176,508,743 | 18,176,508,743 | 8,135,018,634 | 8,135,018,634 |
| | 38,686,844,402 | 38,686,844,402 | 8,135,018,634 | 8,135,018,634 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| CÔNG TY MAI PHƯƠNG - (TNHH) | 7,720,000,000 | - |
| Phải thu khác | 100,000,000 | 4,200,000,000 |
| | 7,820,000,000 | 4,200,000,000 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 288,081,546 | 33,021,644,504 | 33,217,174,592 | 92,551,458 |
| Thuế Thu nhập doanh ngh | 1,139,758,135 | 306,225,300 | - | 1,445,983,435 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 898,490 | 3,110,469 | 1,448,061 | 2,560,898 |
| Phí, lệ phí và các khoản pl | - | - | - | - |
| | 1,428,738,171 | 33,330,980,273 | 33,218,622,653 | 1,541,095,791 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSVC VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SÓ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 01/01/2026 | | Trong kỳ | | | | 31/03/2026 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|--|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND | | |
| Vay ngắn hạn | 385,324,254,544 | 385,324,254,544 | 314,948,001,056 | 332,997,442,372 | 367,274,813,228 | 367,274,813,228 | | |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng long | 269,925,801,828 | 269,925,801,828 | 264,642,727,558 | 264,648,989,656 | 269,919,539,730 | 269,919,539,730 | | |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Vinh Phúc (Seabank) | 39,900,000,000 | 39,900,000,000 | 39,964,456,911 | 39,900,000,000 | 39,964,456,911 | 39,964,456,911 | | |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở (Vpbank) | 49,956,351,200 | 49,956,351,200 | - | 18,106,351,200 | 31,850,000,000 | 31,850,000,000 | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thăng long (Vietcombank) | 25,542,101,516 | 25,542,101,516 | 10,340,816,587 | 10,342,101,516 | 25,540,816,587 | 25,540,816,587 | | |
| | 385,324,254,544 | 385,324,254,544 | 314,948,001,056 | 332,997,442,372 | 367,274,813,228 | 367,274,813,228 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 307,499,940,000 | 157,499,940,000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <i>307,499,940,000</i> | <i>157,499,940,000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>307,499,940,000</i> | <i>157,499,940,000</i> |

d) Cổ phiếu

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 30,749,994 | 15,749,994 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>30,749,994</i> | <i>15,749,994</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30,749,994 | 15,749,994 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>30,749,994</i> | <i>15,749,994</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 412,259,659,053 | 289,598,218,458 |
| | <u><u>412,259,659,053</u></u> | <u><u>289,598,218,458</u></u> |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 406,573,754,748 | 285,047,019,627 |
| | <u><u>406,573,754,748</u></u> | <u><u>285,047,019,627</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1,999,780,321 | 1,391,651,869 |
| | <u>1,999,780,321</u> | <u>1,391,651,869</u> |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4,194,088,578 | 2,728,524,916 |
| | <u>4,194,088,578</u> | <u>2,728,524,916</u> |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 464,495,697 | 236,993,170 |
| | <u>464,495,697</u> | <u>236,993,170</u> |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Quý 1 năm 2026</u> | <u>Quý 1 năm 2025</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | - | 26,174,333 |
| Chi phí nhân công | 843,510,766 | 640,097,602 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 299,633,657 | 614,318,662 |
| Thuế, phí, lệ phí | 115,916,304 | 60,915,007 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177,456,992 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 58,246,087 | 195,098,327 |
| | <u>1,494,763,806</u> | <u>1,536,603,931</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| | Quý 1 năm 2026 | Quý 1 năm 2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1,531,126,500 | 1,440,727,155 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 164,276,528 |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 164,276,528 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 1,531,126,500 | 1,605,003,683 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 306,225,300 | 321,000,736 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 1,139,758,135 | 1,036,974,955 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 1,445,983,435 | 1,357,975,691 |

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý 1 năm 2026 | Quý 1 năm 2025 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 1,224,901,200 | 1,119,726,419 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1,224,901,200 | 1,119,726,419 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 30,749,994 | 15,749,994 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 40 | 71 |

27 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý 1 năm 2026 | Quý 1 năm 2025 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 1,224,901,200 | 1,119,726,419 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1,224,901,200 | 1,119,726,419 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 30,749,994 | 15,749,994 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 40 | 71 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 41,424,978,035 | - | 48,768,979,508 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 215,312,478,734 | - | 185,939,577,923 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 119,758,425,162 | - | 92,442,283,561 | - |
| | 376,495,881,931 | - | 327,150,840,992 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 367,274,813,228 | 385,324,254,544 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 38,686,844,402 | 8,135,018,634 |
| Chi phí phải trả | - | 257,325,709 |
| | 405,961,657,630 | 393,716,598,887 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025, đã được lập bởi Công ty.

Hương

Vũ Thị Hương
Người lập

Hàng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026